

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa kỳ (Mẫu số B 02a/TCTD – HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa kỳ (Mẫu số B 03a/TCTD – HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa kỳ (Mẫu số B 04a/TCTD – HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ (Mẫu số B 05a/TCTD – HN)	10

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Ông Đặng Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Đặng Hồng Anh	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Phó Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Huỳnh Quế Hà	Phó Chủ tịch thứ nhất	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Phạm Duy Cường	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Châu	Thành viên	(từ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	(từ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2012)

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Tòng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó ban	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2012)
Ông Trần Xuân Huy	Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012)
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2012)
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012)
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012)
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012)
Ông Phạm Nhật Vinh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2012)
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2012)
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(từ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012)

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các tổ chức kinh tế khác; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế, đầu tư chứng khoán; cung cấp các dịch vụ về đầu tư, các dịch vụ về quản lý nợ và khai thác tài sản, cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

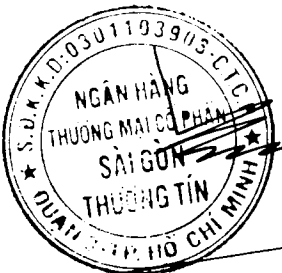
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi việc nhận định không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ đính kèm từ trang 5 đến trang 71. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ^{TR}



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 8 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") và các công ty con (Ngân hàng và các công ty con gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa kỳ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa kỳ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, kèm các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ và các chính sách kế toán chủ yếu của Tập đoàn ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ"). Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét của Kiểm toán viên

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở thực hiện soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên mọi phương diện trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

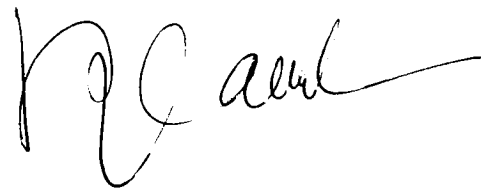
Vấn đề cần lưu ý

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 16(iii) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ rằng trong kỳ Ngân hàng đã ký một số thỏa thuận với 7 cá nhân để mua và bán lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt với tổng số tiền là 757.264 triệu đồng Việt Nam. Các thỏa thuận này có các kỳ hạn 6 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận. Đây là một hoạt động kinh doanh mới có giá trị trọng yếu của Ngân hàng và Ngân hàng đã xây dựng chính sách kế toán của mình và áp dụng cho các hoạt động kinh doanh này như trình bày trong Thuyết minh 2.11.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám Đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo số HCM3339
Ngày 31 tháng 8 năm 2012



Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA KỲ

	Ghi chú	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và kim loại quý	3	13.359.793	11.857.270
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	3.208.924	2.807.350
III Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	13.558.601	9.621.309
IV Chứng khoán kinh doanh			
1 Chứng khoán kinh doanh	6	1.225.174	504.786
2 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(70.912)	(155.431)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	225.445	2.852
VI Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng			
1 Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	8	80.275.193	80.539.487
2 Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay và cho thuê tài chính khách hàng	9	(966.532)	(812.940)
VII Chứng khoán đầu tư			
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	19.698.627	24.164.301
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	1.073.416	232.124
3 Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1,10.2	(133.095)	(28.248)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn			
3 Đầu tư vào công ty liên kết	11	30.000	-
4 Đầu tư dài hạn khác	12	638.541	822.969
5 Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	12	(134.194)	(157.458)
IX Tài sản cố định			
1 Tài sản cố định hữu hình	13	2.184.828	2.105.523
2 Tài sản cố định thuê tài chính	14	2.553	2.024
3 Tài sản cố định vô hình	15	2.097.827	1.600.316
XI Tài sản khác	16	8.380.132	8.362.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		144.654.321	141.468.717

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA KỲ
(tiếp theo)

	Ghi chú	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18	8.338.851
III	Tiền gửi của khách hàng	19	87.581.303
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20	4.794.519
VI	Chứng chỉ tiền gửi	21	20.269.911
VII	Các khoản nợ khác	22	9.817.609
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	130.802.193	126.921.834
VIII Vốn và các quỹ			
Vốn và các quỹ của chủ sở hữu Ngân hàng			
1	Vốn	23	10.905.440
2	Các quỹ dự trữ	24	1.547.970
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	44.916
5	Lợi nhuận chưa phân phối	24	1.353.802
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	13.852.128	14.546.883
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	144.654.321	141.468.717
	CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM Tàng	38	34.647.093




Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng





Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc TP
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA KỲ

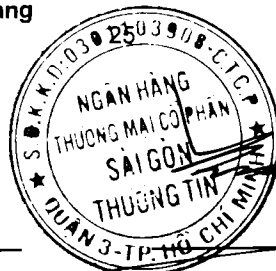
	Ghi chú	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	8.606.562
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(5.575.805)
I	Thu nhập lãi thuần	3.030.757	2.627.517
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	610.613
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(192.666)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	417.947	582.961
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối, vàng và các công cụ tài chính phái sinh	30	199.545
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	85.575
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(40.096)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		51.926
6	Chi phí hoạt động khác		(23.690)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28.236	21.967
VII	Thu nhập từ cổ tức và góp vốn, mua cổ phần	33	43.200
VIII	Chi phí quản lý chung	34	(1.814.852)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.950.312	1.702.881
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5, 9, 22.1	(370.105)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.580.207	1.467.225
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	36	(406.115)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	36	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(406.115)	(382.261)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.174.092	1.084.964
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	(70.578)
	Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng	1.174.092	1.155.542
	Lãi trên cổ phiếu qui cho cho các cổ đông của Ngân hàng	1.235	1.259
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		



Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng




Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA KỲ
(Theo phương pháp trực tiếp)

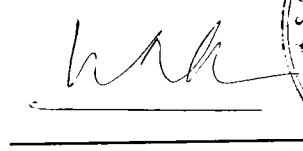
	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.076.575	8.832.078
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.490.785)	(5.886.591)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	417.947	582.961
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	282.429	(73.250)
05 Thu nhập khác	28.522	24.693
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.992.801)	(1.291.212)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(421.911)	(354.209)
	1.899.976	1.834.470
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thay đổi tài sản hoạt động		
09 Giảm tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	813.640	7.992.500
10 Giảm về kinh doanh và đầu tư chứng khoán	3.099.673	767.483
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(222.593)	1.322
12 (Tăng)/giảm cho vay khách hàng	(194.317)	1.944.030
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(31.058)	211.351
Thay đổi công nợ hoạt động		
15 Giảm nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.129.609)	(4.819.974)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	(4.484.738)	5.340.672
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	12.489.051	(3.158.769)
18 Tăng/(giảm) chứng chỉ tiền gửi	2.653.203	(3.204.941)
19 Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	80.840	440.214
21 Giảm khác về công nợ hoạt động	(6.127.819)	(6.181.805)
22 Chi từ các quỹ	(254.870)	(252.951)
	7.591.379	913.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.591.379	913.602

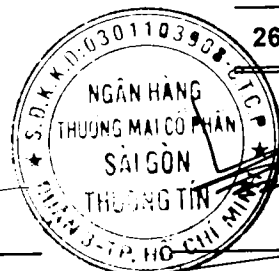
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

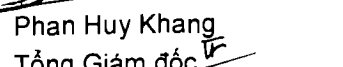
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA KỲ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(454.359)	(719.600)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	17.004	1.706
08 Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác và các khoản đầu tư dài hạn khác	95.000	97.090
09 Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	49.815	53.918
Lưu chuyển tiền thuần từ việc chuyển đổi một công ty con thành công ty liên kết	-	(1.446.823)
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(292.541)	(2.013.709)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức đã trả cho các cổ đông bằng tiền mặt	(40.433)	(8)
05 Mua cổ phiếu quỹ	(56.320)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(96.753)	(8)
IV Tăng/(giảm) tiền và các khoản tương đương tiền	7.202.085	(1.100.107)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	19.523.985	27.677.230
VI Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(42.300)	27.337
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26.683.770	26.604.460
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
Tiền và kim loại quý	13.359.793	12.681.376
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.208.924	3.503.283
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và có kỳ hạn ban đầu dưới 3 tháng	9.357.401	10.219.801
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	757.652	200.000
	26.683.770	26.604.460


Lưu Văn Hòa
Lập bảng


Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng




Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 71 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA KỲ
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 1 THÁNG 1 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân Hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp giấy phép hoạt động số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 3.000 triệu đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 10.731.677 triệu đồng Việt Nam.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có một Hội sở, một Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào), 333 phòng giao dịch và một quỹ tiết kiệm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp bởi Ngân hàng (%)	Tỉ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con (%)	Tổng tỉ lệ phần vốn sở hữu (%)
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Khai Thác Nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%	0%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%	0%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	0%	100%	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%	0%	100%
Công ty liên kết					
Công ty CP Giao dịch hàng hoá Sơn Tín	0309139367	Giao dịch hàng hóa	0%	20%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 10.289 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 9.596 nhân viên).

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Ngoại tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ được ghi nhận bằng đồng Việt Nam và sử dụng đơn vị triệu đồng Việt Nam để trình bày báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày cuối năm.

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Các công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của các công ty này được trao cho Ngân hàng. Báo cáo tài chính của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn quyền kiểm soát các công ty này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi theo nguyên tắc sau để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng:

- a) Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- b) Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá bình quân;
- c) Chênh lệch hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài được ghi nhận vào quỹ chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận hoặc lỗ và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Các công ty liên kết và công ty liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát.

Công ty liên doanh là công ty trong đó Ngân hàng và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

2.5 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập, lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi thu được.

2.6 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và Tập đoàn đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Tập đoàn đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Tập đoàn đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần hai mà quá hạn tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần ba trở lên;
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

Theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã áp dụng Quyết định này kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Tập đoàn chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Tập đoàn các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Tập đoàn đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên giá trị cho vay thuần của mỗi khoản vay được tính bằng tổng số dư cho vay và cho thuê tài chính trừ giá trị tài sản thế chấp. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được tính theo từng quý và được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng và cho thuê tài chính khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên giá trị cam kết thuần của mỗi khoản cam kết bằng tổng số dư cam kết trừ giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Dự phòng cụ thể được tính theo từng quý và được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ theo hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay vô điều kiện không hủy ngang và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản được phân loại vào nhóm có khả năng mất vốn.

2.9 Đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán

Tập đoàn phân loại chứng khoán thành chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách. Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo số thuần.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(i) Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá thị trường và giá trị trên sổ sách khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường thì không lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán được mua bán tự do trên thị trường được lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế (công ty trách nhiệm hữu hạn, cổ phần, hợp danh và các đầu tư dài hạn khác) phải được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ ngoại trừ lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư.

Theo Công văn 7459/NHNN-KTTC do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 30/8/2006 tới các tổ chức tín dụng, dự phòng rủi ro cho các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán cần được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) thấp hơn giá trị ghi nhận trên sổ sách. Dự phòng rủi ro cho chứng khoán giữ đến đáo hạn được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Chứng khoán vốn không niêm yết và chứng khoán vốn ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được phân loại là khoản đầu tư dài hạn khác không bị chi phối bởi quy định này.

Tập đoàn thực hiện dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các qui định trên.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được thể hiện theo giá thực tế mua. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

Cổ tức được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012	Giai đoạn từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Trụ sở làm việc	2%-5%	2%
Thiết bị văn phòng	12.5% - 33.3%	12.5% - 33.3%
Phương tiện vận chuyển	10%	16.7%
Tài sản cố định khác	4%-10%	10%
Phần mềm vi tính	20%	20%

Trong kỳ, Ngân hàng đã thay đổi tỉ lệ khấu hao của một số tài sản cố định nhằm phản ánh thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản này cho phù hợp hơn (Thuyết minh 13).

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Tập đoàn chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán

Các chứng khoán được mua và thỏa thuận bán lại không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại được ghi nhận như một tài sản trên khoản mục tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các số dư này sau đó được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng. Dự phòng cho các giao dịch này được xác định theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày cuối năm.

2.14 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa kỳ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng nhà nước và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.15 Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá cuối mỗi kỳ. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày của bảng cân đối kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập theo Thông tư 07/2004/TT-BTC ngày 9 tháng 9 năm 2004 và Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành.

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.19 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.21 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ kế toán khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

2.22 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

3 TIỀN VÀ KIM LOẠI QUÝ

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt	4.119.050	4.576.878
Vàng	9.239.666	7.279.669
Chứng từ có giá	1.077	723
	<u>13.359.793</u>	<u>11.857.270</u>

4 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam	2.833.009	2.459.705
Tiền gửi tại NHNN Lào	81.518	112.796
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương Campuchia	294.397	234.849
	<u>3.208.924</u>	<u>2.807.350</u>

Dự trữ bắt buộc phải được gửi vào NHNN Việt Nam. Số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 1% số dư trung bình tiền gửi bằng đồng Việt Nam của khách hàng có kỳ hạn trên một năm. Trong khi đó, số dư được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 8% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trong vòng một năm và 6% số dư trung bình tiền gửi bằng ngoại tệ của khách hàng có kỳ hạn trên một năm.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHNN Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào với mức ký quỹ tối thiểu là 25% vốn góp của chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo các qui định hiện hành của Lào.

Bao gồm trong tiền gửi tại Ngân hàng Trung Ương Campuchia là một khoản tiền ký quỹ 3.8 triệu đô la Mỹ (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.8 triệu đô la Mỹ) cho việc góp vốn thành lập và hoạt động tương ứng 10% vốn góp vào chi nhánh Campuchia.

6 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	705.755	-
	<u>705.755</u>	<u>-</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành (*)	283.552	215.822
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	235.867	288.964
	<u>519.419</u>	<u>504.786</u>
Tổng cộng chứng khoán kinh doanh	1.225.174	504.786
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(70.912)	(155.431)
	<u>1.154.262</u>	<u>349.355</u>

(*) Bao gồm trong chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành là 232.828 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dư cổ phiếu do các bên liên quan phát hành (Thuyết minh 40).

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị thuần ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2012) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Các giao dịch có kỳ hạn	2.243.295	-	19.593
Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.688.650	245.038	-
	<u>8.931.945</u>	<u>245.038</u>	<u>19.593</u>

7 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Giá trị thuần ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2011) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Các giao dịch có kỳ hạn	259.736	-	2.718
Các giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.073.127	5.570	-
	<u>9.332.863</u>	<u>5.570</u>	<u>2.718</u>

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo loại tài khoản

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	76.770.228	77.787.144
Chiết khấu giấy tờ có giá	164.333	548.706
Cho thuê tài chính	867.584	923.953
Cho vay vốn tài trợ từ Chính phủ và các tổ chức tài chính quốc tế	457.680	492.895
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	2.015.368	786.789
	<u>80.275.193</u>	<u>80.539.487</u>

Bao gồm trong các khoản cho vay khách hàng là 2.893.887 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3.007.161 triệu đồng) là cho vay các bên có liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Thuyết minh 40).

8.2 Phân tích theo nhóm

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.853.714	79.840.392
Nợ cần chú ý	382.582	235.868
Nợ dưới tiêu chuẩn	442.099	101.981
Nợ nghi ngờ	280.297	193.335
Nợ có khả năng mất vốn	316.501	167.911
	<u>80.275.193</u>	<u>80.539.487</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD – HN

8 CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Ngắn hạn	46.685.325	49.972.927
Trung hạn	18.849.932	16.330.141
Dài hạn	14.739.936	14.236.419
	<u>80.275.193</u>	<u>80.539.487</u>

8.4 Phân tích theo tiền tệ

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	63.787.688	64.090.562
Cho vay bằng ngoại tệ	16.487.505	16.448.925
	<u>80.275.193</u>	<u>80.539.487</u>

9 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng bao gồm:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 9.1)	373.153	188.820
Dự phòng chung (Thuyết minh 9.2)	593.379	624.120
	<u>966.532</u>	<u>812.940</u>

9.1 Dự phòng cụ thể cho vay và cho thuê tài chính khách hàng

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	188.820	218.921
Trích lập trong kỳ/năm	184.799	87.028
Sử dụng trong kỳ/năm (*)	(466)	(47.067)
Điều chỉnh do thanh lý một công ty con	-	(70.062)
Số cuối kỳ/năm	<u>373.153</u>	<u>188.820</u>

(*) Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Hội đồng Xử lý Rủi ro Tín dụng đã xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả. Các khoản cho vay được xóa nợ theo như các quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, dự phòng cụ thể được ghi nhận là dự phòng cụ thể của quý 1 năm 2012, được tính dựa trên số dư các khoản vay cho từng khách hàng trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 3 năm 2012. Một khoản dự phòng cụ thể 69.725 triệu đồng được trích lập thêm cho quý 2 năm 2012 đã được ghi nhận trong tháng 7 năm 2012 theo hướng dẫn của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN.

9 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ CHO THUÊ TÀI CHÍNH KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Dự phòng chung

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	624.120	601.682
Trích lập trong kỳ/năm	(30.741)	23.241
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(803)
Số cuối kỳ/năm	<u>593.379</u>	<u>624.120</u>

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (i)	6.410.201	7.180.072
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành (i)	9.588.043	12.927.090
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (ii)	3.600.000	3.904.987
	<u>19.598.244</u>	<u>24.012.149</u>
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	-	34.860
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	100.383	117.292
	<u>100.383</u>	<u>152.152</u>
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	19.698.627	24.164.301
Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.025)	(28.248)
	<u>19.683.602</u>	<u>24.136.053</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác phát hành được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tương ứng là 1.756.305 triệu đồng và 3.405.801 triệu đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, không có chứng khoán đầu tư nào được cầm cố tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Thuyết minh 17).

(ii) Bao gồm trong trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành là 2.800.000 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 300.000 triệu đồng) là trị giá trái phiếu do các bên liên quan của Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành và sẽ đáo hạn trong năm 2012 và 2013 (Thuyết minh 40).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

10 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành (*)	980.000	180.000
Trái phiếu do các doanh nghiệp nước ngoài phát hành	93.416	52.124
	<u>1.073.416</u>	<u>232.124</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư của chứng khoán nợ (*)	(118.070)	-
	<u><u>955.346</u></u>	<u><u>232.124</u></u>

(*) Toàn bộ trái phiếu do các doanh nghiệp trong nước phát hành là trái phiếu phát hành bởi các bên liên quan.

Bao gồm trong số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 800 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi do Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phát hành. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản trái phiếu chuyển đổi này đã được lập dự phòng một khoản là 118.070 triệu đồng.

11 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

11.1 Số dư đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá vốn	sổ sách	Giá vốn	sổ sách
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	30.000	30.000	-	-

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư của một công ty con của Ngân hàng vào Công ty cổ phần Giao dịch hàng hóa Sơn Tín vào ngày 20 tháng 5 năm 2012. Tỷ lệ phần vốn sở hữu gián tiếp qua công ty con của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 20%.

11.2 Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá trị sổ sách

	Từ 1.1.2012	Từ 1.1.2011
	đến 30.6.2012	đến 31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	-	-
Tăng góp vốn vào công ty liên kết	16.500	-
Chuyển sang từ đầu tư dài hạn khác	13.500	-
	<u>30.000</u>	<u>-</u>
Số cuối kỳ/năm	<u><u>30.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

12 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỉ lệ phần vốn nhỏ hơn 11% và gồm các đơn vị sau đây:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Các tổ chức tín dụng		
Các tổ chức tín dụng đã niêm yết (*)	167.353	167.353
Các tổ chức tín dụng chưa niêm yết	1.634	1.634
	<hr/>	<hr/>
	168.987	168.987
	<hr/>	<hr/>
Các tổ chức kinh tế		
Các tổ chức kinh tế đã niêm yết	213.652	266.835
Các tổ chức kinh tế chưa niêm yết	255.902	387.147
	<hr/>	<hr/>
	469.554	653.982
	<hr/>	<hr/>
Tổng đầu tư dài hạn khác	638.541	822.969
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(134.194)	(157.458)
	<hr/>	<hr/>
	504.347	665.511
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank), một ngân hàng niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (xem Thuyết minh 44 về các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán).

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Trụ sở làm việc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận chuyển	Đơn vị: Triệu đồng	
				Tài sản có định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.135.235	960.784	252.739	373.565	2.722.323
Mua mới trong kỳ	137	34.179	17.343	15.583	67.242
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16(i))	85.313	17.950	15.567	14.037	132.867
Thanh lý	(428)	(5.101)	(7.381)	(1.346)	(14.256)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.220.257	1.007.812	278.268	401.839	2.908.176
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	54.266	383.179	90.694	88.661	616.800
Khấu hao trong kỳ	12.909	53.935	7.254	39.352	113.450
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	1.948	-	-	1.948
Thanh lý	(14)	(3.824)	(4.485)	(527)	(8.850)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	67.161	435.238	93.463	127.486	723.348
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.080.969	577.605	162.045	284.904	2.105.523
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.153.096	572.574	184.805	274.353	2.184.828

Bao gồm trong thiết bị văn phòng là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 53.012 triệu đồng), khấu hao lũy kế là 23.796 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 21.848 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.10, việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình dẫn đến chi phí thấp hơn với số tiền là 12.777 triệu đồng đối với chi phí khấu hao và Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong kỳ.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải Triệu đồng
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.338
Mua mới trong kỳ	859
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	3.197
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	314
Khấu hao trong kỳ	330
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	644
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.024
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	2.553
	<hr/> <hr/>

15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐƠN VỊ: Triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	1.385.866	384.041	36	1.769.943
Mua mới trong kỳ	-	469	-	469
Kết chuyển từ xây dựng dở dang và mua sắm TSCĐ (Thuyết minh 16(i))	491.736	64.626	-	556.362
Thanh lý	(13.220)	-	-	(13.220)
	<u>1.864.382</u>	<u>449.136</u>	<u>36</u>	<u>2.313.554</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	11.236	158.365	26	169.627
Khấu hao trong kỳ	6.575	35.230	-	41.805
Sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	-	4.295	-	4.295
	<u>17.811</u>	<u>197.890</u>	<u>26</u>	<u>215.727</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	<u>1.374.630</u>	<u>225.676</u>	<u>10</u>	<u>1.600.316</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	<u>1.846.571</u>	<u>251.246</u>	<u>10</u>	<u>2.097.827</u>

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 42.949 triệu đồng) và khấu hao lũy kế là 21.394 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 17.099 triệu đồng). Chính sách kế toán được áp dụng cho các tài sản này khác với tài sản tương tự nhưng không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao được khấu trừ từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2).

16 TÀI SẢN KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ (i)	1.402.048	1.567.033
Lãi dự thu	1.752.991	2.237.418
Tạm ứng tiền thuê văn phòng Hội sở chính (Thuyết minh 39)	29.827	31.087
Phải thu từ khách hàng (Xem thuyết minh 22.1(ii) cho khoản dự phòng liên quan)	624.954	1.230.881
Tài sản cần trừ nợ (ii) (Xem thuyết minh 22.1(ii) cho khoản dự phòng liên quan)	2.358.328	604.505
Thỏa thuận mua và bán lại cổ phiếu (iii)	757.264	-
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	143.150	173.155
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước (iv)	68.100	99.730
Chi phí chờ phân bổ	778.845	590.833
Bán nợ có truy đòi (v)	381.179	381.179
Ứng trước cho một hợp đồng dịch vụ	-	438.000
Vàng ký gửi tại một ngân hàng khác	-	816.000
Tài sản khác	83.447	192.662
	<u>8.380.132</u>	<u>8.362.483</u>

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua TSCĐ

	Từ ngày 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ ngày 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	1.567.033	1.153.791
Tăng	575.189	1.932.399
Chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh 13 và 15)	(689.229)	(1.323.968)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(50.945)	(184.645)
Giảm do thanh lý một công ty con	-	(10.544)
Số cuối kỳ/năm	<u>1.402.048</u>	<u>1.567.033</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là chi phí cho việc xây dựng văn phòng và mua nhà xưởng.

16 TÀI SẢN KHÁC (tiếp theo)

(ii) Tài sản cần trừ nợ

Tài sản cần trừ nợ là tài sản thế chấp được dùng để đền bù cho các khoản nợ khó đòi bao gồm tiền vay, trái phiếu và các khoản công nợ khác như sau:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tài sản cần trừ cho tiền vay	1.743.881	604.505
Tài sản cần trừ cho trái phiếu	291.976	-
Tài sản cần trừ cho các khoản phải thu khác	322.471	-
	<u>2.358.328</u>	<u>604.505</u>

Quyền sở hữu đối với những tài sản trên đã được chuyển giao cho Ngân hàng hoặc các cá nhân mà Ngân hàng ủy quyền như sau:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tài sản đã chuyển giao quyền sở hữu cho Ngân hàng	588.066	191.566
Tài sản đã chuyển giao quyền sở hữu cho cá nhân được Ngân hàng ủy quyền	617.556	412.939
Cổ phiếu	1.152.706	-
	<u>2.358.328</u>	<u>604.505</u>

(iii) Thỏa thuận mua lại cổ phiếu

Trong tháng 6 năm 2012, Ngân hàng đã ký những thỏa thuận mua và bán lại cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta, Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Nam và Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt từ 7 cá nhân với thời hạn mua lại là 6 tháng hoặc 12 tháng từ ngày ký thỏa thuận.

(iv) Phải thu từ Ngân sách Nhà nước

Bao gồm trong các khoản phải thu từ Ngân sách Nhà nước là 28.473 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 57.825 triệu đồng) là tiền lãi phát sinh từ chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ.

(v) Bán nợ có truy đòi

Tháng 8 năm 2011, Ngân hàng đã bán các khoản vay và lãi dự thu tương ứng của 9 khách hàng cho một cá nhân bằng hợp đồng bán nợ có truy đòi. Thời hạn thanh toán là 1 năm từ ngày hiệu lực của hợp đồng và đến hạn vào tháng 8 năm 2012. Quyền truy đòi sẽ được thực hiện nếu người mua không thể thu được nợ sau 1 hoặc 2 năm từ ngày ký hợp đồng tùy theo từng hợp đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, quyền truy đòi có thể được thực hiện trong vòng 2 hoặc 14 tháng tới tùy theo từng hợp đồng.

17 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá (Thuyết minh 10.1)	-	2.129.609

18 TIỀN GỬI CỦA VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	218.582	15.994	234.576
Tiền gửi có kỳ hạn	1.255.000	1.450.844	2.705.844
	<u>1.473.582</u>	<u>1.466.838</u>	<u>2.940.420</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	4.536	5.393.895	5.398.431
	<u>1.478.118</u>	<u>6.860.733</u>	<u>8.338.851</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	391.283	10.188	401.471
Tiền gửi có kỳ hạn	4.289.000	1.969.304	6.258.304
	<u>4.680.283</u>	<u>1.979.492</u>	<u>6.659.775</u>
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	800.000	5.363.814	6.163.814
	<u>5.480.283</u>	<u>7.343.306</u>	<u>12.823.589</u>

Bao gồm trong tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác là 168 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 515.839 triệu đồng) số dư tiền gửi và cho vay từ các bên liên quan.(Thuyết minh 40).

19 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Theo loại tiền gửi

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	12.747.814	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	9.461.350	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	64.695.243	55.254.581
Tiền ký quỹ	662.961	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.935	155.597
	<u>87.581.303</u>	<u>75.092.252</u>

19.2 Theo tiền tệ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	11.305.991	1.441.823	12.747.814
Tiền gửi có kỳ hạn	8.585.397	875.953	9.461.350
Tiền gửi tiết kiệm	59.975.853	4.719.390	64.695.243
Tiền ký quỹ	154.626	508.335	662.961
Tiền gửi vốn chuyên dùng	13.115	820	13.935
	<u>80.034.982</u>	<u>7.546.321</u>	<u>87.581.303</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	10.231.530	1.670.458	11.901.988
Tiền gửi có kỳ hạn	6.196.720	813.981	7.010.701
Tiền gửi tiết kiệm	49.291.564	5.963.017	55.254.581
Tiền ký quỹ	60.178	709.207	769.385
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.401	55.196	155.597
	<u>65.880.393</u>	<u>9.211.859</u>	<u>75.092.252</u>

Bao gồm trong tiền gửi của khách hàng là 1.499.486 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 243.433 triệu đồng) số dư tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 40).

20 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

		30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay nhận từ RDF	(i)	630.948	572.560
Vay nhận từ FMO	(ii)	2.527.022	2.356.176
Vay nhận từ SMEDF	(iii)	7.500	15.000
Vay nhận từ SMEFP	(iv)	110.326	112.316
Vay nhận từ IFC	(v)	312.500	343.750
Vay nhận từ ADB	(vi)	320.749	370.524
Vay nhận từ PROPARCO	(vii)	727.378	801.077
Vay nhận từ MLFIII	(viii)	53.956	33.919
Vay nhận từ NORFUND	(ix)	104.140	104.010
Vay nhận từ các tổ chức khác	(x)	-	4.347
		<u>4.794.519</u>	<u>4.713.679</u>

(i) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển Nông thôn ("RDF") được Ngân hàng Thế giới tài trợ nhằm cho vay có thời hạn từ 1 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 0,5%/năm cho số dư tiền đô la Mỹ và từ 10,08% đến 10,3%/năm cho các số dư tiền đồng Việt Nam. Khoản vay này được dùng để cho vay những đối tượng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-NH21 ngày 31 tháng 1 năm 1997 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản này sẽ đáo hạn vào năm 2014.

(ii) Khoản vay nhận được từ Financierings – Maatschapij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm 2 khoản: i) khoản tài trợ cho Ngân hàng và ii) khoản tài trợ cho một công ty con của Ngân hàng. Cụ thể như sau:

Khoản tài trợ cho Ngân hàng được sử dụng để cho các khách hàng không phải là doanh nghiệp ở Việt Nam mua nhà khi các khách hàng này đáp ứng các yêu cầu do FMO đưa ra. Tiền lãi được trả nửa năm một lần theo lãi suất trung bình của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Á Châu và HSBC. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.

Khoản vay 105 triệu đô la Mỹ vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm là nguồn vốn cấp 2 với lãi suất được xác định là lãi suất của USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên 5.5%/năm trong 5 năm đầu tiên và 7.7%/năm trong 5 năm còn lại. Vốn được hoàn trả khi đáo hạn và tiền lãi được trả định kỳ nửa năm.

Khoản tài trợ cho một công ty con của Ngân hàng được sử dụng để cho các khách hàng là doanh nghiệp tại Việt Nam thuê tài chính. Loại tiền vay vốn là đồng đô la Mỹ. Tiền lãi được trả nửa năm một lần dựa trên lãi suất LIBOR. Thời hạn vay là 5 năm và sẽ đáo hạn vào năm 2013.

(iii) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") được Ủy Ban Châu Âu tài trợ. Nguồn vốn được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp Việt Nam vừa và nhỏ khi các doanh nghiệp này đáp ứng các điều kiện của dự án. Lãi suất được xác định theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi. Lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất do Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn năm năm gần đây nhất trừ một tỷ lệ chiết khấu. Lãi suất thả nổi được tính bằng lãi suất tham chiếu trừ một tỷ lệ chiết khấu và được xác định sau mỗi sáu tháng. Lãi suất tham chiếu là mức lãi suất trung bình tiền gửi tiền đồng 6 tháng của các Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Tỷ lệ chiết khấu được áp dụng cho mỗi loại lãi suất và được ngân hàng cho vay cố định hàng năm. Tỷ lệ chiết khấu cho năm đầu tiên là 0,5% cho lãi suất cố định và 1% cho lãi suất thả nổi. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2013.

20 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TÓ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay nhận từ Quỹ Phát triển các Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ ("SMEDF") do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản tài trợ được sử dụng để tài trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tổng hạn mức được cấp là 120 tỷ đồng Việt Nam, lãi suất cố định được tính bằng mức lãi suất Chính phủ trả cho trái phiếu có kỳ hạn 364 ngày và được xác định theo lần đấu giá gần nhất. Số dư gồm 2 khoản vay từ quỹ SMEDF II đáo hạn vào năm 2017 và từ quỹ SMEDF III đáo hạn vào năm 2020.
- (iv) Khoản vay nhận từ Công ty tài chính quốc tế ("IFC") nhằm cho các cá nhân tại Việt Nam vay vốn với mục đích là mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời gian cho vay tối đa là 10 năm. Loại tiền vay vốn là Đồng Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm mức lãi suất cơ bản cố định cộng với mức lãi suất biên (1,5%/năm). Định kỳ trả vốn là 6 tháng 1 lần, bắt đầu lịch trả nợ gốc từ năm 2011. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2017.
- (v) Khoản vay nhận được từ Ngân hàng Phát Triển Châu Á ("ADB") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 25 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 6 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2015.
- (vi) Khoản vay nhận được từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("PROPARCO") được sử dụng để tài trợ các khách hàng vay trung và dài hạn bằng tiền đô la Mỹ hoạt động tại Việt Nam. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng không vượt quá 20 triệu đô la Mỹ và thời hạn tối đa là 7 năm. Lãi suất là lãi suất cố định hoặc thả nổi được xác định vào ngày vay. Tiền lãi được trả định kỳ hàng năm vào ngày 30 tháng 4 và 21 tháng 10. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (vii) Khoản vay nhận được từ Quỹ Cho vay Vi mô ("MLFIII") là một phần của quỹ Phát triển Nông Thôn do Ngân hàng Thế Giới tài trợ được sử dụng cho vay tiểu thương. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi được xác định theo từng lần giải ngân và đáo hạn vào năm 2031.
- (viii) Khoản vay nhận được từ The Norwegian Investment Fund For Developing Countries ("Norfund"), một quỹ đầu tư của Na-Uy, được sử dụng để cho thuê tài chính đối với các khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ ("SME") tại Việt Nam. Loại tiền vay vốn là đồng đô la Mỹ. Hợp đồng này có hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ và thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất dựa trên lãi suất LIBOR. Tiền lãi được trả định kỳ nửa năm một lần. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016.
- (ix) Khoản vay nhận được từ Công ty phát triển đường cao tốc nhằm ủy thác quản lý vốn. Hợp đồng này có thời hạn 6 tháng và lãi suất cố định 14%/năm.

21 CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	8.276.901	10.005.355	18.282.256
Trung hạn	1.919.242	68.413	1.987.655
	<u>10.196.143</u>	<u>10.073.768</u>	<u>20.269.911</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngắn hạn	11.615.643	3.680.838	15.296.481
Trung hạn	1.910.102	410.125	2.320.227
	<u>13.525.745</u>	<u>4.090.963</u>	<u>17.616.708</u>

Bao gồm trong chứng chỉ tiền gửi là 3.000.000 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: không có) số dư chứng chỉ tiền gửi của các bên liên quan (Thuyết minh 40).

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Lãi dự chi	1.376.450	1.288.768
Chuyển tiền phải trả	20.923	11.664
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	252.972	230.856
Các khoản phải trả khách hàng (i)	4.928.255	11.813.907
Thu nhập lãi chưa thực hiện	33.823	29.447
Cổ tức phải trả (ii)	1.508.434	44.878
Phải trả nhân viên	136.971	470.505
Phải trả khác	461.102	443.255
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.887	16.564
Dự phòng khác (Thuyết minh 22.1)	328.835	135.100
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh 22.2)	54.810	61.053
Vàng mượn từ ngân hàng khác	708.147	-
	<u>9.817.609</u>	<u>14.545.997</u>

(i) Bao gồm các khoản phải trả khách hàng là 3.868.315 triệu đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 11.801.501 triệu đồng) dưới hình thức vàng giữ hộ khách hàng.

(ii) Bao gồm trong cổ tức phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 1.503.555 triệu đồng liên quan đến cổ tức năm 2011 đã được Đại hội Cổ đông Thường niên thông qua vào ngày 26 tháng 5 năm 2012. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng đang chờ chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước để trả cổ tức cho các cổ đông.

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.1 Dự phòng khác

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết (i)	79.688	79.688
Dự phòng cho các khoản phải thu từ khách hàng (ii)	77.234	55.412
Dự phòng giảm giá cho tài sản cần trừ nợ (ii)	171.913	-
	<u>328.835</u>	<u>135.100</u>

(i) Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	79.688	52.388
Tăng trong kỳ/năm	-	27.300
Số dư cuối kỳ/năm	<u>79.688</u>	<u>79.688</u>

(ii) Dự phòng giảm giá cho tài sản cần trừ nợ

	Giai đoạn từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Năm từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ/năm	55.412	-
Tăng trong kỳ/năm	198.943	256.803
Hoàn nhập hoặc sử dụng	(5.208)	(201.418)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>249.147</u>	<u>55.412</u>

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng (ii)	50.770	57.013
	<u>54.810</u>	<u>61.053</u>

22 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (tiếp theo)

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – chưa sử dụng:

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ/năm	-	-
Số cuối kỳ/năm	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ – đã sử dụng:

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 31.12.2011 Triệu đồng
Số đầu kỳ/năm	57.013	76.205
Giảm do khấu hao tài sản cố định được hình thành từ Quỹ	(6.243)	(19.192)
Số cuối kỳ/năm	<u>50.770</u>	<u>57.013</u>

23 VỐN

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn cổ phần (Thuyết minh 23.1)	10.904.492	10.960.812
Vốn khác (Thuyết minh 23.2)	948	948
	<u>10.905.440</u>	<u>10.961.760</u>

23.1 Vốn cổ phần

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	<u>10.739.677</u>	<u>10.739.677</u>

23 VỐN (tiếp theo)

23.1 Vốn cổ phần (tiếp theo)

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần thường Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng vốn cổ phần Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	917.923.013	9.179.230	1.671.693	-	10.850.923
Phát hành mới cho cổ đông hiện hữu	135.962.906	1.359.629	-	-	1.359.629
Phát hành mới cho nhân viên	20.081.745	200.818	-	-	200.818
Mua cổ phiếu quỹ	(96.343.400)	-	-	(1.450.558)	(1.450.558)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	977.624.264	10.739.677	1.671.693	(1.450.558)	10.960.812
Mua cổ phiếu quỹ	(3.656.600)	-	-	(56.320)	(56.320)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	973.967.664	10.739.677	1.671.693	(1.506.878)	10.904.492
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23.2 Vốn khác

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ	795	795
Vốn khác	153	153
	<hr/>	<hr/>
	948	948
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05a/TCTD – HN

24 CÁC QUỸ DỰ TRỮ, CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ khác	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.759.560	484.213	659.296	(650)	184.916	3.087.335
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.995.857	-	-	-	-	1.995.857
Phân bổ vào các quỹ	(600.590)	108.517	209.290	-	282.783	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(1.376.885)	-	-	-	-	(1.376.885)
Biến động khác của các quỹ	(517)	-	-	87.216	(282.538)	(195.839)
Kết chuyển vào lợi ích các cổ đông thiểu số	74.549	-	-	-	106	74.655
Biến động do thanh lý một công ty con	106.034	(46.372)	(40.005)	650	(20.307)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.958.008	546.358	828.581	87.216	164.960	3.585.123
Lợi nhuận ròng hợp nhất trong năm	1.174.092	-	-	-	-	1.174.092
Phân bổ vào các quỹ	(271.000)	-	3.811	-	267.189	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(1.503.555)	-	-	-	-	(1.503.555)
Biến động khác của các quỹ	(3.743)	-	(8.059)	(42.300)	(254.870)	(308.972)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.353.802	546.358	824.333	44.916	177.279	2.946.688

(i) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật Các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH-12 hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 và Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: mức trích lập quy định là 5% từ lợi nhuận thuần sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt tới 100% vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác gồm Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ phúc lợi và khen thưởng. Việc trích lập các quỹ này được Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên năm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012.

23 CÁC QUỸ DỰ TRỮ, CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI (tiếp theo)

(iii) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá 42.300 triệu đồng từ việc đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch từ việc đánh giá lại ngoại tệ và vàng tại thời điểm cuối năm sẽ được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước.

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1.174.092	1.155.542
Lợi nhuận thuần được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.174.092	1.155.542
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	950.519.160	917.923.013
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>1.235</u>	<u>1.259</u>

26 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng	6.893.978	6.205.601
Từ tiền gửi	209.118	877.746
Từ các khoản đầu tư	1.351.601	1.285.590
Từ cho thuê tài chính	66.016	54.835
Từ các hoạt động tín dụng khác	85.849	230.302
	<u>8.606.562</u>	<u>8.654.074</u>

27 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Lãi tiền gửi	4.188.408	4.593.399
Lãi tiền vay	362.136	742.305
Lãi chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	910.139	659.869
Chi phí khác	115.122	30.984
	<u>5.575.805</u>	<u>6.026.557</u>

28 THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Dịch vụ bảo lãnh	56.239	85.092
Dịch vụ thanh toán	211.225	347.801
Dịch vụ ngân quỹ	62.172	63.347
Dịch vụ liên quan đến hoạt động chứng khoán	-	55.119
Hoạt động cho thuê	31.163	30.976
Các dịch vụ khác	249.814	217.896
	<u>610.613</u>	<u>800.231</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	46.852	35.695
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	26.194	25.871
Chi phí hoa hồng	19.868	77.011
Chi phí hoạt động khác	99.752	78.693
	<u>192.666</u>	<u>217.270</u>

30 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI, VÀNG VÀ CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	374.070	595.011
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng	(174.525)	(601.955)
	<u>199.545</u>	<u>(6.944)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ và vàng được ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản chênh lệch này sẽ được chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm (Thuyết minh 24).

31 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán kinh doanh	19.236	85.170
Lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.180)	(158.657)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	84.519	(101.122)
	<u>85.575</u>	<u>(174.609)</u>

32 LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập do mua bán chứng khoán đầu tư	75.460	7.444
Lỗ do mua bán chứng khoán đầu tư	(10.709)	(263)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(104.847)	(8.102)
	<u>(40.096)</u>	<u>(921)</u>

33 THU NHẬP TỪ CỔ TỨC VÀ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh	31.684	40.601
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	4.762	-
Cổ tức từ đầu tư dài hạn khác	13.368	13.317
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	6.842	-
Thu nhập từ chuyển đổi công ty con thành công ty liên kết	-	55.508
Phần lỗ được chia từ công ty liên kết	-	(54.519)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.456)	(76)
	<u>43.200</u>	<u>54.831</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Chi phí thuế	52.174	35.985
Tiền lương và các chi phí khác	943.532	707.371
Chi phí khấu hao	155.585	153.814
Chi phí thuê tài sản	184.419	149.011
Chi phí bảo trì và chi phí khác liên quan đến tài sản	73.407	59.685
Chi phí hành chính	361.757	257.560
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	43.978	38.495
	<u>1.814.852</u>	<u>1.401.921</u>

35 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ. Giao dịch ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

36 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.6.2011 Triệu đồng
Thuế hiện hành	405.970	382.261
Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	145	-
	<u>406.115</u>	<u>382.261</u>

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Khoản thuế trong kỳ thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được tính với thuế suất 25% cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Từ 1.1.2012 đến 30.6.2012 Triệu đồng	Từ 1.1.2011 đến 30.06.2011 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	1.580.207	1.467.225
Thuế	395.052	366.806
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(39.634)	(12.126)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	50.697	21.480
Điều chỉnh thuế ở chi nhánh Campuchia	-	6.101
	<u>406.115</u>	<u>382.261</u>

37 NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 1.1.2012 Triệu đồng	Số phải nộp Triệu đồng	Tăng giảm trong kỳ Số đã nộp Triệu đồng	Ngày 30.6.2012 Triệu đồng
Thuế GTGT	(20.063)	60.595	(54.017)	(13.485)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.006	406.115	(421.911)	156.210
Các loại thuế khác	39.700	98.567	(80.714)	57.553
Các chi phí khác	3.031	164.138	(138.630)	28.539
	<u>194.674</u>	<u>729.415</u>	<u>(695.272)</u>	<u>228.817</u>

38 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	4.034.804	4.034.804
Thư tín dụng trả chậm	-	1.838.015	1.838.015
Bảo lãnh vay tiền	51.232	-	51.232
Bảo lãnh thanh toán	1.993.555	31.450	2.025.005
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	375.749	32.813	408.562
Bảo lãnh dự thầu	152.390	4.385	156.775
Các bảo lãnh khác	408.199	270.911	679.110
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	935.500	935.500
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	1.077.542	1.077.542
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	636.358	11.081.159	11.717.517
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	395.668	10.812.444	11.208.112
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	257.221	257.221
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	257.698	257.698
	<u>4.013.151</u>	<u>30.633.942</u>	<u>34.647.093</u>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.514	3.538.974	3.540.488
Thư tín dụng trả chậm	-	2.108.624	2.108.624
Bảo lãnh vay tiền	35.700	-	35.700
Bảo lãnh thanh toán	1.421.269	63.487	1.484.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	350.177	24.167	374.344
Bảo lãnh dự thầu	97.083	2.605	99.688
Các bảo lãnh khác	318.914	300.724	619.638
Giao dịch mua ngoại tệ giao ngay	-	2.395.720	2.395.720
Giao dịch bán ngoại tệ giao ngay	-	2.313.784	2.313.784
Giao dịch trả hoán đổi ngoại tệ	55.478	14.151.758	14.207.236
Giao dịch nhận hoán đổi ngoại tệ	1.482.623	12.447.245	13.929.868
Giao dịch quyền chọn mua ngoại tệ	-	407.526	407.526
Giao dịch quyền chọn bán ngoại tệ	-	407.493	407.493
	<u>3.762.758</u>	<u>38.162.107</u>	<u>41.924.865</u>

38 CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Tập đoàn đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, và các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, các cam kết mua bán ngoại tệ có kỳ hạn và giao ngay chưa thực hiện. Tập đoàn dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cam kết thuê hoạt động (i)	9.886.315	1.523.112
Cam kết vốn (ii)	379.739	364.148
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	10.266.054	1.887.260

- (i) Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho một hợp đồng thuê không thể hủy ngang theo Hợp đồng thuê văn phòng số 39/2006/HDTVP ngày 8 tháng 4 năm 2006 và Hợp đồng sửa đổi số 241/2012/HDTVP ngày 19 tháng 12 năm 2011 giữa Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (người đi thuê) và Tadimex (người cho thuê), Ngân hàng cam kết thuê tòa nhà văn phòng tại số 266-268, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 34 năm từ ngày hiệu lực của hợp đồng đầu tiên đến ngày 31 tháng 12 năm 2045. Tiền thuê hàng tháng đối với tòa nhà là 364.500 đồng (2011: 128.755 đồng)/m² cho tầng hầm và 729.000 đồng (2011: 257.509 đồng)/m² cho các tầng khác. Tiền thuê từ năm 2013 sẽ tăng 5% (2011: 1%) mỗi năm.
- (ii) Cam kết vốn thể hiện khoản phải trả theo hợp đồng mua sắm tài sản cố định hoặc công trình xây dựng cơ bản dở dang.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05a/TCTD – HN

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng		Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	-	410.330	9.055	-	-	419.385
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	5.484	1.103	52.710	-	118.088	-	-	177.385
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.077	-	772	-	-	-	-	3.849
Chi phí hoạt động dịch vụ	1.867	-	-	-	-	-	-	1.867
Thu nhập cổ tức	-	-	-	-	24.368	879	-	25.247
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	40.726	-	40.726
Thu nhập Hội đồng Quản trị	-	43.096	-	-	-	-	-	43.096
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	20.121	-	-	-	-	-	20.121

Đơn vị tính: Triệu đồng

Các giao dịch trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng		Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)		Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	-	-	-	209.565	-	-	-	209.565
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	2.629	848	21.851	-	-	-	-	25.328
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53	-	1.546	-	-	-	51	1.650
Chi phí hoạt động dịch vụ	165	-	-	-	-	-	384	549
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	18.634	18.634
Thu nhập Hội đồng Quản trị	-	9.300	-	-	-	-	-	9.300
Thu nhập Ban lãnh đạo	-	10.041	-	-	-	-	-	10.041

Đơn vị tính: Triệu đồng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD – HN

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)	Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.600.000	104.105	-	4.704.105
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	232.828	-	232.828
Cho vay khách hàng	-	-	2.893.887	-	-	2.893.887
Chứng khoán đầu tư – Sẵn sàng để bán	-	-	300.000	2.500.000	-	2.800.000
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	980.000	-	-	980.000
Tài sản khác – Tài sản cầm trừ nợ	-	-	623.820	-	-	623.820
Tài sản khác	-	-	114.514	-	29.827	144.341
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	168	-	-	168
Tiền gửi khách hàng	2.342	36.178	1.460.966	-	-	1.499.486
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Công ty liên kết	Ban lãnh đạo Ngân hàng	Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng (*)	Cổ đông lớn	Khác	Tổng cộng
Cho vay khách hàng	-	-	3.007.161	-	-	3.007.161
Chứng khoán đầu tư – Sẵn sàng để bán	-	-	300.000	-	-	300.000
Chứng khoán đầu tư – Giữ đến đáo hạn	-	-	180.000	-	-	180.000
Tài sản khác	-	-	205.456	-	38.213	243.669
Tiền gửi của khách hàng	-	39.747	515.839	-	-	555.586

Đơn vị tính: Triệu đồng

(*) Các bên có liên quan đến Ban lãnh đạo của Ngân hàng bao gồm:

(i) Các công ty bị kiểm soát hoặc dưới quyền kiểm soát chung của Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo;

(ii) Các công ty do Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo có ảnh hưởng đáng kể hoặc là Ban lãnh đạo hoặc các thành viên mật thiết trong gia đình của Ban lãnh đạo là thành viên chủ chốt của các công ty đó.

42 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

	Số thuần của cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Số thuần của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	82.001.333	110.047.001	3.320.683	3.418.082	22.571.658
Ngoài nước	2.015.359	10.937.583	5.872.819	5.513.863	94.100
	<u>84.016.692</u>	<u>120.984.584</u>	<u>9.193.502</u>	<u>8.931.945</u>	<u>22.665.758</u>

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 2.8.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

42.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Tập đoàn Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Tập đoàn điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

42.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.208.924	2.807.350
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	13.577.070	9.621.309
Chứng khoán kinh doanh	705.755	-
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay các khách hàng cá nhân	28.507.102	27.507.141
- Cho vay các khách hàng là tổ chức	51.768.091	53.032.346
Các công cụ tài chính phái sinh	225.445	2.852
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.598.244	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	1.073.416	232.124
Tài sản tài chính khác	3.699.737	5.647.042
	122.363.784	122.862.315
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.320.684	2.614.126
Các cam kết trong thư tín dụng	5.872.819	5.649.112
	9.193.503	8.263.238

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.4 Các tài sản thế chấp

Theo như thông lệ phổ biến tại Việt Nam, Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay khách hàng. Các loại tài sản thế chấp chính mà Tập đoàn thường chấp nhận như sau:

	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	87.818.686	87.652.798
Bất động sản	4.174.154	4.587.163
Phương tiện vận tải	6.298.416	6.545.859
Hàng tồn kho	6.980.395	7.686.786
Giấy tờ có giá	10.119.931	14.303.534
Tài sản khác	11.979.573	5.983.998
	<u>127.371.155</u>	<u>126.760.138</u>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.5 Chất lượng tín dụng

Chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng được tóm tắt như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Tiền gửi tại các tổ chức tín						Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	Tiền gửi tại dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác	Kinh doanh chứng khoán	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán nợ đầu tư	Tài sản tài chính khác	Tổng cộng	
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	3.208.924	13.577.070	705.755	75.059.904	225.445	19.871.660	3.560.024	116.208.782	
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	-	3.793.812	-	-	-	3.793.812	
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	-	1.421.477	-	800.000	139.713	2.361.190	
Giá trị gộp	3.208.924	13.577.070	705.755	80.275.193	225.445	20.671.660	3.699.737	122.363.784	
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	--	(18.469)	-	(966.532)	-	(118.070)	(77.234)	(1.180.305)	
Giá trị ròng	3.208.924	13.558.601	705.755	79.308.661	225.445	20.553.590	3.622.503	121.183.479	
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	373.153	-	118.070	77.234	568.457	
Dự phòng cụ thể	-	18.469	-	593.379	-	-	-	611.848	
Dự phòng chung	-	18.469	-	966.532	-	118.070	77.234	1.180.305	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.5 Chất lượng tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Tiền gửi tại		Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chức vụ các tổ chức tín dụng khác		Kinh doanh chứng khoán	Các khoản cho vay khách hàng	Các công cụ tài chính phái sinh		Chứng khoán nợ đầu tư		Tài sản tài chính khác
	Ngân hàng	Nhà nước	chức tín dụng và chức vụ các tổ chức tín dụng khác	chức tín dụng và chức vụ các tổ chức tín dụng khác			tài chính	phái sinh	Chứng khoán	nợ đầu tư	
Không bị quá hạn và không bị lập dự phòng	2.807.350	-	9.621.309	78.374.393	2.852	24.244.275	5.530.135	120.580.314			1.465.999
Quá hạn nhưng không bị lập dự phòng (i)	-	-	-	1.465.999	-	-	-	-			816.002
Các khoản bị lập dự phòng (ii)	-	-	-	699.095	-	-	-	-			-
Giá trị gộp	2.807.350	-	9.621.309	80.539.487	2.852	24.244.275	5.530.135	120.580.314			1.465.999
Trừ: Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(1.365)	(812.940)	-	-	(55.412)	(869.717)			-
Giá trị ròng	2.807.350	-	9.619.944	79.726.547	2.852	24.244.275	5.591.630	121.992.598			121.992.598
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	188.820	-	-	55.412	244.232			244.232
Dự phòng cụ thể	-	-	1.365	624.120	-	-	-	625.485			625.485
Dự phòng chung	-	-	1.365	812.940	-	-	55.412	869.717			869.717

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.5 Chất lượng tín dụng (tiếp theo)

(i) Các khoản bị quá hạn nhưng không bị lập dự phòng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	1.017.599	2.776.213	3.793.812
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.139.392	2.904.748	4.044.140
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	580.217	885.782	1.465.999
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	1.428.339	1.813.211	3.241.550
Khoản cho vay và phải thu không được bù đắp bằng tài sản thế chấp	-	-	-

(ii) Các khoản bị lập dự phòng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	325.814	1.095.663	1.421.477
Chứng khoán nợ	-	800.000	800.000
Tài sản tài chính khác	-	139.713	139.713
Giá trị gộp	325.814	2.035.376	2.361.190
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	401.271	986.378	1.387.649
Dự phòng cụ thể được lập	260.540	307.917	568.457
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cá nhân Triệu đồng	Doanh nghiệp Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Cho vay khách hàng	183.545	515.550	699.095
Tài sản tài chính khác	-	116.907	116.907
Giá trị gộp	183.545	632.457	816.002
Giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp	333.854	741.622	1.075.476
Dự phòng cụ thể được lập	124.314	119.918	244.232

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng

(a) Theo khu vực địa lý

Bảng dưới đây phân tích các rủi ro tín dụng chủ yếu của Tập đoàn theo giá trị sổ sách và theo khu vực địa lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích này phân chia rủi ro theo khu vực dựa trên quốc gia mà khách hàng đang hoạt động.

	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.833.009	294.397	81.518	3.208.924
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	13.141.398	218.210	217.462	13.577.070
Kinh doanh chứng khoán	705.755	-	-	705.755
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân	27.787.590	420.708	298.804	28.507.102
- Khoản cho vay doanh nghiệp	50.472.244	640.372	655.475	51.768.091
Công cụ tài chính phái sinh	225.445	-	-	225.445
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	19.598.244	-	-	19.598.244
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	980.000	-	93.416	1.073.416
Tài sản tài chính khác	3.614.422	82.956	2.359	3.699.737
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	119.358.107	1.656.643	1.349.034	122.363.784
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.320.684	-	-	3.320.684
Thư tín dụng	5.872.819	-	-	5.872.819
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	9.193.503			9.193.503

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(a) Theo khu vực địa lý (tiếp theo)

	Việt Nam Triệu đồng	Campuchia Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.705	234.849	112.796	2.807.350
Các khoản tiền gửi, cho vay và ứng trước các tổ chức tín dụng	9.133.350	165.177	322.782	9.621.309
Các khoản cho vay khách hàng:				
- Cho vay cá nhân	27.016.129	324.513	166.499	27.507.141
- Khoản cho vay doanh nghiệp	51.569.963	842.093	620.290	53.032.346
Công cụ tài chính phái sinh	2.852	-	-	2.852
Chứng khoán đầu tư:				
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	24.012.151	-	-	24.012.151
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	180.000	-	52.124	232.124
Tài sản tài chính khác	5.642.075	-	4.967	5.647.042
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>120.016.225</u>	<u>1.566.632</u>	<u>1.279.458</u>	<u>122.862.315</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:				
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	2.614.126	-	-	2.614.126
Thư tín dụng	5.649.112	-	-	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>8.263.238</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.263.238</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05a/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh

Bảng dưới đây phân tích các nhóm tài sản có rủi ro tín dụng chính dựa trên giá trị sở của Tập đoàn theo ngành nghề kinh doanh của khách hàng:

	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng		
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác	Tổng cộng
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.208.924	-	-	-	-	-	-	-	3.208.924
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	13.577.070	-	-	-	-	-	-	-	13.577.070
Chứng khoán kinh doanh	705.755	-	-	-	-	-	-	-	705.755
Các khoản cho vay khách hàng (*)	5.627	26.882.484	4.478.879	12.483.726	7.488.467	4.857.713	9.687.275	14.391.022	80.275.193
Công cụ tài chính phái sinh	236.145	(10.700)	-	-	-	-	-	-	225.445
Chứng khoán nợ	15.998.243	-	1.900.004	-	-	1.554.996	-	1.218.417	20.671.660
Tài sản tài chính khác (*)	1.762.125	212.740	156.587	80.757	64.686	136.623	136.204	1.150.015	3.699.737
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	35.493.889	27.084.524	6.535.470	12.564.483	7.553.153	6.549.332	9.823.479	16.759.454	122.363.784

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng		
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác	Tổng cộng
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	-	469.911	16.163	593.068	48.237	435.285	159.104	1.598.916	3.320.684
Thư tín dụng	-	2.365.939	-	266.537	8.612	36.973	343.927	2.850.831	5.872.819
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	2.835.850	16.163	859.605	56.849	472.258	503.031	4.449.747	9.193.503

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05a/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

42.1.6 Mức độ tập trung rủi ro của tài sản tài chính có rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(b) Theo ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.807.350	-	-	-	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.621.309	29.064.737	3.569.052	12.287.965	6.920.640	5.638.495	9.276.180	9.621.309
Chứng khoán kinh doanh	-	2.852	-	-	-	-	-	2.852
Các khoản cho vay khách hàng (*)	20.459.286	-	2.050.008	-	-	1.554.981	-	24.244.275
Công cụ tài chính phái sinh	2.691.924	184.155	287.513	200.382	37.943	173.859	132.105	5.647.042
Chứng khoán nợ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	35.579.869	29.251.744	5.906.573	12.488.347	6.958.583	7.367.335	9.408.285	122.862.315

Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng như sau:

	Tổ chức tài chính và Nhà nước	Sản xuất	Bất động sản	Bán buôn và bán lẻ	Khu vực công	Xây dựng	Đơn vị: Triệu đồng	
							Nông nghiệp và lâm nghiệp	Khác
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	1.856	349.317	433	260.399	48.115	316.497	101.347	2.614.126
Thư tín dụng	-	3.047.510	4.996	210.847	29.709	74.297	448.384	5.649.112
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.856	3.396.827	5.429	471.246	77.824	390.794	549.731	8.263.238

(*): the above balances exclude provision.

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.2 Rủi ro thị trường**

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

42.2.1 Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tỷ giá của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Đơn vị: Triệu đồng								
	VND	USD	GOLD	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và kim loại quý	2.745.246	879.198	9.239.665	167.941	42.932	154.198	77.863	52.750	13.359.793
Tiền gửi tại NHNN	2.414.031	758.078	-	-	-	-	-	36.815	3.208.924
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	9.716.742	3.721.214	-	21.491	10.718	60.677	11.293	34.935	13.577.070
Chứng khoán kinh doanh (*)	1.225.174	-	-	-	-	-	-	-	1.225.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	63.787.689	14.208.872	4.454.957	581.976	103.314	-	-	58.818	4.513.775
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	20.678.627	-	1.413.443	-	-	-	-	179.899	80.275.193
Chứng khoán đầu tư (*)	30.000	-	-	-	-	-	-	-	30.000
Đầu tư vào công ty liên kết	633.554	4.987	-	-	-	-	-	-	638.541
Đầu tư dài hạn khác (*)	4.225.975	21.696	-	-	-	-	-	37.537	4.285.208
Tài sản cố định	7.751.715	282.951	9.774	1.305	5.543	23.774	9.976	295.094	8.380.132
Tài sản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	113.208.753	19.876.996	15.117.839	772.713	162.507	238.649	99.132	789.264	150.265.853
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Nợ Chính phủ và NHNN	1.478.119	6.767.286	-	22	2	1	-	93.421	8.338.851
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	1.207.240	3.587.279	-	-	-	-	-	-	4.794.519
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	842.768	2.632.852	-	504.250	135.351	109.504	52.109	11.496	4.288.330
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	80.034.982	7.039.961	56.551	157.902	8.953	19.946	10.845	252.163	87.581.303
Tiền gửi của khách hàng	10.196.142	473	10.073.296	-	-	-	-	-	20.269.911
Chứng chỉ tiền gửi	4.292.161	295.046	4.791.092	2.488	2.820	32.912	16.975	55.280	9.488.774
Các khoản nợ khác (*)	13.852.128	-	-	-	-	-	-	-	13.852.128
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	111.903.540	20.322.897	14.920.939	664.662	147.126	162.363	79.929	412.360	148.613.816
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1.335.213	(445.901)	196.900	108.051	15.381	76.286	19.203	376.904	1.682.037
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	184.341	(128.386)	(27.182)	(15.647)	(125.911)	(24.313)	(4.945)	(142.043)
Trạng thái tiền tệ nội/ngoại bảng	1.335.213	(261.560)	68.514	80.869	(266)	(49.625)	(5.110)	371.959	1.539.994

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	VND	USD	GOLD	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng
								Khác
								Tổng cộng
Tiền mặt và kim loại quý	2.920.570	947.913	7.279.669	200.977	56.676	192.553	154.050	104.862
Tiền gửi tại NHNN	1.388.927	1.330.081	-	-	-	-	-	88.342
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	3.488.797	4.831.623	1.060.800	26.793	20.716	142.034	22.156	29.755
Chứng khoán kinh doanh (*)	504.786	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	64.090.562	14.573.130	5.259.856	180.015	-	-	-	19.665
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	24.344.301	-	1.556.023	-	-	-	-	139.757
Chứng khoán đầu tư (*)	822.969	-	-	-	-	-	-	52.124
Đầu tư dài hạn khác (*)	3.670.144	-	-	-	-	-	-	37.719
Tài sản cố định	6.955.143	309.718	843.933	371	6.177	26.249	12.925	207.957
Tài sản khác								
Tổng tài sản	108.186.199	21.992.465	16.000.281	408.156	83.569	360.836	189.131	680.181
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu								
Nợ Chính phủ và NHNN	2.129.609	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	5.632.840	7.190.069	-	358	305	2	-	15
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.189.835	3.523.844	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	1.628.668	884.819	-	1.210.060	60.223	659.684	812.231	20.984
Tiền gửi của khách hàng	65.880.393	8.634.351	61.069	190.109	9.088	15.072	9.332	292.838
Chứng chỉ tiền gửi	13.525.745	46.969	4.043.994	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	2.004.853	241.346	11.823.517	2.122	1.169	38.428	16.731	282.731
Vốn chủ sở hữu và các quỹ	14.546.883	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	106.538.826	20.521.398	15.928.580	1.402.649	70.785	713.186	838.294	596.568
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	1.647.373	1.471.067	71.701	(994.493)	12.784	(352.350)	(649.163)	83.613
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(1.961.505)	3.264	1.048.980	(13.682)	354.283	650.684	(88)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	1.647.373	(490.438)	74.965	54.487	(898)	1.933	1.521	83.525

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****42.2.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị ghi sổ là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích giá trị các khoản mục có rủi ro lãi suất của Tập đoàn. Bảng này bao gồm các công cụ tài chính theo giá trị ghi sổ và được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất theo hợp đồng và ngày đáo hạn:

Ngày 30 tháng 6 năm 2012	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	13.359.793	-	-	-	-	-	-	13.359.793		
Tiền gửi tại NHNN	-	3.208.924	-	-	-	-	-	-	3.208.924		
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.351.434	1.923.210	1.108.468	43.958	150.000	-	13.577.070		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	519.419	705.755	-	-	-	-	-	1.225.174		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	225.445	-	-	-	-	-	-	225.445		
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.423.614	-	15.701.886	42.400.198	14.492.023	1.650.892	3.385.963	1.220.617	80.275.193		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.383	1.695.000	4.906.894	2.670.642	5.415.592	5.932.092	51.440	20.772.043		
Đầu tư vào công ty liên kết	-	30.000	-	-	-	-	-	-	30.000		
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	638.541	-	-	-	-	-	-	638.541		
Tài sản có định	-	4.285.208	-	-	-	-	-	-	4.285.208		
Tài sản khác	-	7.622.868	-	-	433.675	323.589	-	-	8.380.132		
Tổng tài sản	1.423.614	29.990.581	28.454.075	49.230.302	18.704.808	7.434.031	9.468.055	1.272.057	145.977.523		
Nợ phải trả											
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.816.537	2.548.906	2.973.408	-	-	-	8.338.851		
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	4.114.058	-	399.211	31.250	250.000	-	4.794.519		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	662.960	55.304.011	15.814.624	5.624.745	3.321.885	6.844.824	8.254	87.581.303		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.791.161	6.589.738	3.322.038	3.559.300	7.674	-	20.269.911		
Chứng chỉ tiền gửi	-	9.488.774	-	-	-	-	-	-	9.488.774		
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng nợ phải trả	-	10.151.734	69.025.766	24.953.268	12.319.402	6.912.435	7.102.498	8.254	130.473.358		
Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng	1.423.614	19.838.847	(40.571.692)	24.277.034	6.385.406	521.596	2.365.557	1.263.803	15.504.165		
Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.423.614	19.838.847	(40.571.692)	24.277.034	6.385.406	521.596	2.365.557	1.263.803	15.504.165		

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃ SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Quá hạn và có lập dự phòng	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng	Đơn vị: Triệu đồng	
Tài sản											
Tiền mặt và kim loại quý	-	11.857.270	-	-	-	-	-	-	11.857.270		
Tiền gửi tại NHNN	-	2.807.350	-	-	-	-	-	-	2.807.350		
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	454	5.989.547	1.752.864	1.724.461	155.348	-	-	9.622.674		
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.786	-	-	-	-	-	-	504.786		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.852	-	-	-	-	-	-	2.852		
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	699.095	-	21.756.648	51.715.012	1.762.935	2.161.354	1.848.240	596.203	80.539.487		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	152.151	3.245.287	2.509.485	4.463.702	4.778.009	9.070.057	177.734	24.396.425		
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	822.969	-	-	-	-	-	-	822.969		
Tài sản cố định	-	3.707.863	-	-	-	-	-	-	3.707.863		
Tài sản khác	-	8.322.700	-	38.828	945	-	-	-	8.362.473		
Tổng tài sản	699.095	28.178.395	30.991.482	56.016.189	7.952.043	7.094.711	10.918.297	773.937	142.624.149		
Nợ phải trả											
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	2.129.609	-	-	-	-	-	2.129.609		
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	3.443.835	4.358.300	2.020.358	3.000.247	849	-	12.823.589		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	4.182.477	-	218.702	31.250	250.000	31.250	4.713.679		
Tiền gửi của khách hàng	-	924.982	57.240.115	8.897.701	1.729.586	1.151.399	5.144.330	4.139	75.092.252		
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.685.516	3.322.518	4.493.074	3.107.544	8.056	-	17.616.708		
Các khoản nợ khác (*)	-	14.410.897	-	-	-	-	-	-	14.410.897		
Tổng nợ phải trả	-	15.335.879	73.681.552	16.578.519	8.461.720	7.290.440	5.403.235	35.389	126.786.734		
Mức chênh lệch cam với lãi suất- nội bảng	699.095	12.842.516	(42.690.070)	39.437.670	(509.677)	(195.729)	5.515.062	738.548	15.837.415		
Mức chênh lệch cam với lãi suất- ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	699.095	12.842.516	(42.690.070)	39.437.670	(509.677)	(195.729)	5.515.062	738.548	15.837.415		

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****42.2.3 Rủi ro về giá**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn giữ kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Bộ phận nguồn vốn của Tập đoàn chịu trách nhiệm quản lý khả năng thanh khoản và chịu sự giám sát của Ban Quản Lý Tài Sản Nợ và Tài Sản Có. Quy trình quản lý chủ yếu bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Tập đoàn Nhà nước Việt Nam.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

42.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Tập đoàn theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

	Đơn vị: Triệu đồng					
	Quá hạn		Trong hạn		Trong hạn	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Tài sản						
Tiền mặt và kim loại quý	-	-	-	-	-	13.359.793
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	3.208.924
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.923.210	1.152.425	-	13.577.070
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	1.225.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	225.445
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	1.038.896	384.718	14.103.329	28.497.262	18.583.401	80.275.193
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.043.413	7.380.003	2.250.000	20.772.043
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	30.000
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	638.541
Tài sản cố định	-	-	381	12.187	-	3.885.627
Tài sản khác	107.936	-	399.981	4.255.783	736.336	8.380.132
Tổng tài sản	1.146.832	384.718	19.470.314	41.297.660	22.106.461	145.977.523
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	2.548.906	2.973.408	-	8.338.851
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	70.779	506.031	1.954.162	4.794.519
Tiền gửi của khách hàng	-	-	15.815.446	8.961.751	6.943.554	87.581.303
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	6.589.738	6.881.338	7.674	20.269.911
Các khoản nợ khác (*)	-	-	59.239	3.710.937	57.006	9.488.774
Tổng nợ phải trả	-	-	25.084.108	23.033.465	8.962.396	130.473.358
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.146.832	384.718	(5.613.794)	18.264.195	13.144.065	15.504.165

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MẪU SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

42.3.1 Rủi ro thanh khoản của các khoản nội bảng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đơn vị: Triệu đồng					
	Quá hạn		Trong hạn		Trên	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trên 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng
Tài sản						
Tiền mặt và kim loại quý	-	11.857.270	-	-	-	11.857.270
Tiền gửi tại NHNN	-	2.807.350	-	-	-	2.807.350
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.990.001	1.752.864	1.879.809	-	9.622.674
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	504.786	-	-	-	504.786
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	2.852	-	-	-	2.852
Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)	361.246	337.849	16.021.883	28.719.198	12.075.132	80.539.487
Chứng khoán đầu tư (*)	-	12.291.438	1.670.000	7.749.987	2.685.000	24.396.425
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-	822.969
Tài sản cố định	-	2.282	1.700	28.150	780.427	3.707.863
Tài sản khác	763	3.665.461	739.420	3.108.779	848.050	8.362.473
Tổng tài sản	362.009	43.245.095	20.185.867	41.485.923	15.793.405	142.624.149
Nợ phải trả						
Nợ chính phủ và NHNN	-	2.129.609	-	-	-	2.129.609
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	3.443.835	4.358.300	5.020.605	849	12.823.589
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.979	86.097	498.278	1.831.941	4.713.679
Tiền gửi của khách hàng	-	58.025.111	8.905.817	2.893.056	5.261.124	75.092.252
Chứng chỉ tiền gửi	-	6.685.516	3.322.518	7.600.618	8.056	17.616.708
Các khoản nợ khác (*)	763	12.868.719	1.424.071	53.650	63.694	14.410.817
Tổng nợ phải trả	763	83.156.769	18.096.803	16.066.207	2.300.528	126.786.734
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	361.246	(39.911.674)	2.089.064	25.419.716	14.048.337	15.837.415

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

MÃU SỐ B 05/TCTD – HN

42 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

42.3.2 Các khoản mục ngoại bảng khác

Các cam kết thuê hoạt động và cam kết vốn (Thuyết minh 38) được phân tích như sau:

Đơn vị: Triệu đồng	Dưới 1 năm	1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012				
Cam kết về thuê hoạt động	119.784	694.977	9.071.554	9.886.315
Cam kết vốn	379.739	-	-	379.739
	<u>499.523</u>	<u>694.977</u>	<u>9.071.554</u>	<u>10.266.054</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Cam kết về thuê hoạt động	37.834	194.922	1.290.356	1.523.112
Cam kết vốn	364.148	-	-	364.148
	<u>401.982</u>	<u>194.922</u>	<u>1.290.356</u>	<u>1.887.260</u>

43 ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ


Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ được soạn lập theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho các Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do các cơ quan quản lý nhà nước chưa có hướng dẫn chi tiết việc đo lường theo giá trị hợp lý các tài sản tài chính và nợ tài chính nên thông tin đo lường theo giá trị hợp lý chưa có sẵn để thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa kỳ.

44 CÁC SỰ KIỆN XẢY RA SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Ngày 7 tháng 8 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ra Quyết định 1599/QĐ-NHNN chấp thuận việc sáp nhập giữa Habubank và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB). Ngày 8 tháng 8 năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra Quyết định 280/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Habubank hủy niêm yết cổ phần trên sàn HNX. Theo kế hoạch hợp nhất, cổ phiếu của Habubank sẽ được hoán đổi thành cổ phiếu SHB theo tỷ lệ 1:0.75. Ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu Habubank là 16 tháng 8 năm 2012. Ngày sáp nhập và ngày hoán đổi cổ phiếu là ngày 28 tháng 8 năm 2012. Tập đoàn đang thực hiện việc đánh giá ảnh hưởng về mặt tài chính của việc sáp nhập này và các điều chỉnh, nếu có, sẽ được thể hiện vào báo cáo tài chính quý 3 năm 2012.

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2012, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín ("SBJ Việt Nam"), một công ty con của Ngân hàng đã mua Công ty SBJ Cam-pu-chia từ Sai Gon Phnom Penh theo giá vốn và SBJ Cam-pu-chia đã trở thành một công ty con của SBJ Việt Nam từ ngày đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 31 tháng 8 năm 2012.



Lưu Văn Hòa
Lập bảng



Huỳnh Thanh Giang
Kế toán trưởng



Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc